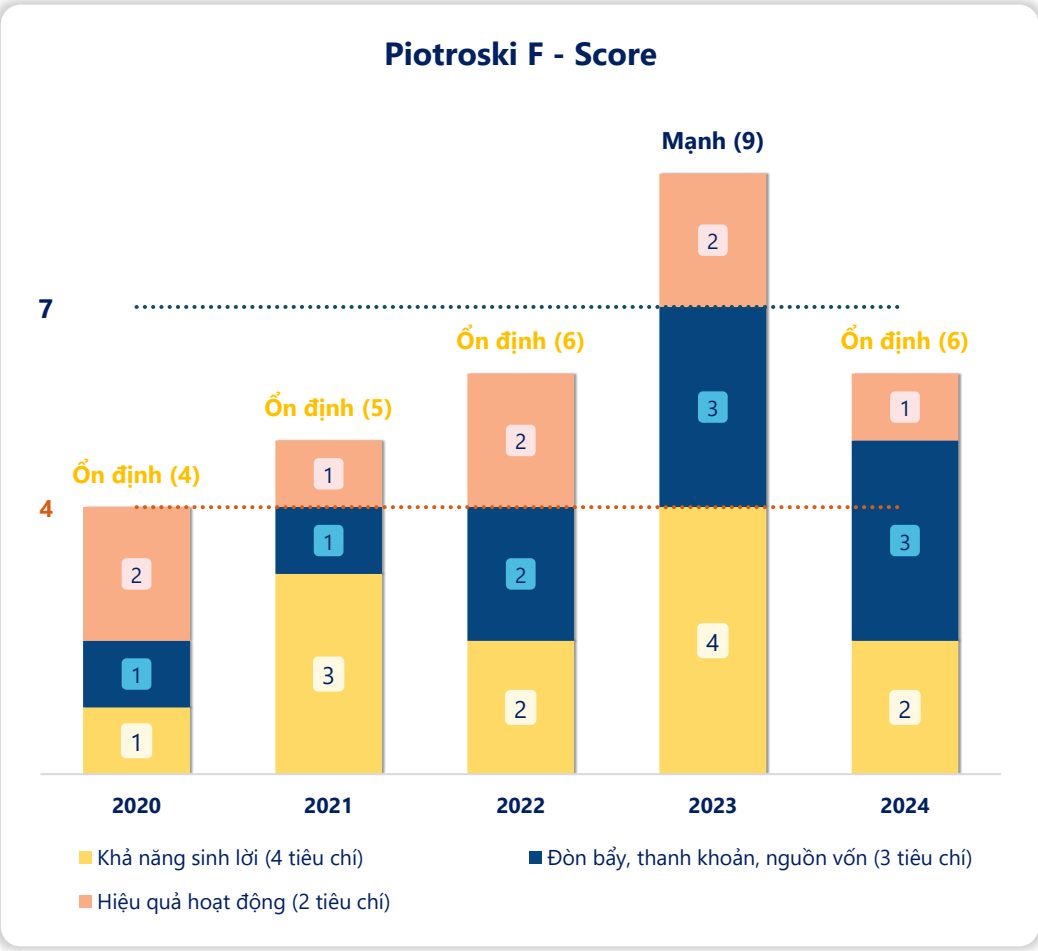
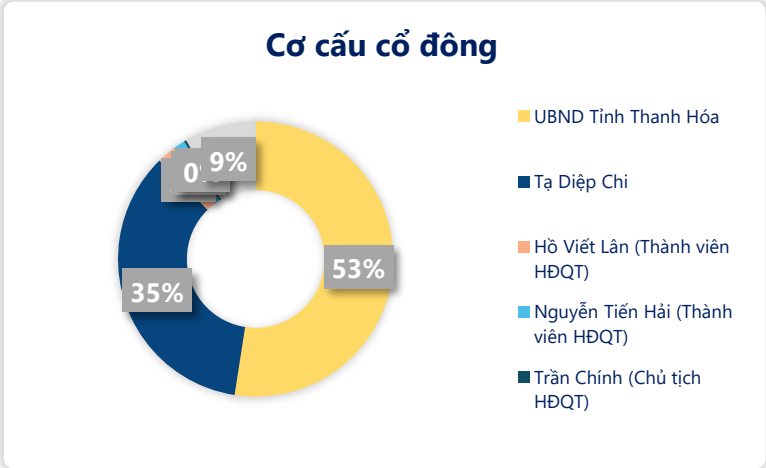
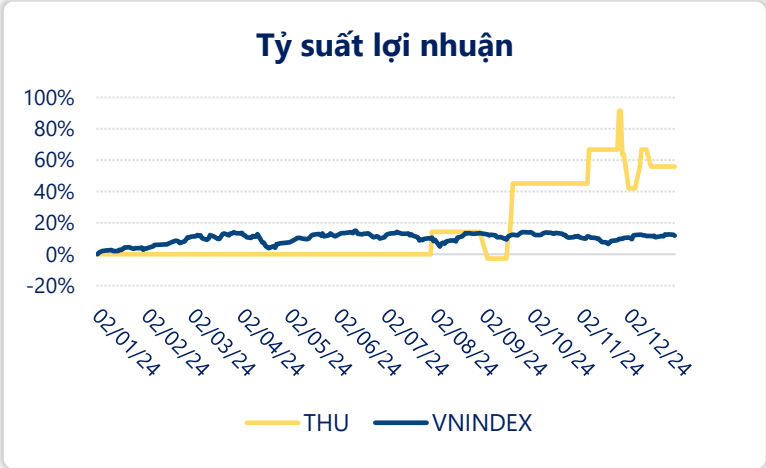


CTCP Môi trường và Công trình đô thị Thanh Hóa (UPCOM: THU)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,100 VNĐ			Sức mạnh tài chính	6/9 (Ổn định)	2024	YoY ▲ 31.0 ▲ 12.3%	2024	YoY ▲ 0.11 ▲ 4.1%
31/12/2024				Piotroski F - Score		DT thuần		LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2024		277		2.94	
	9.8%	7.4%	56.0%			tỷ VNĐ		tỷ VNĐ	

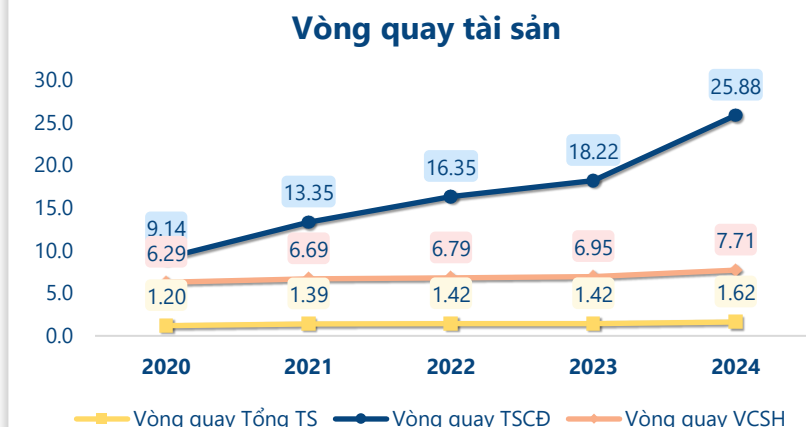
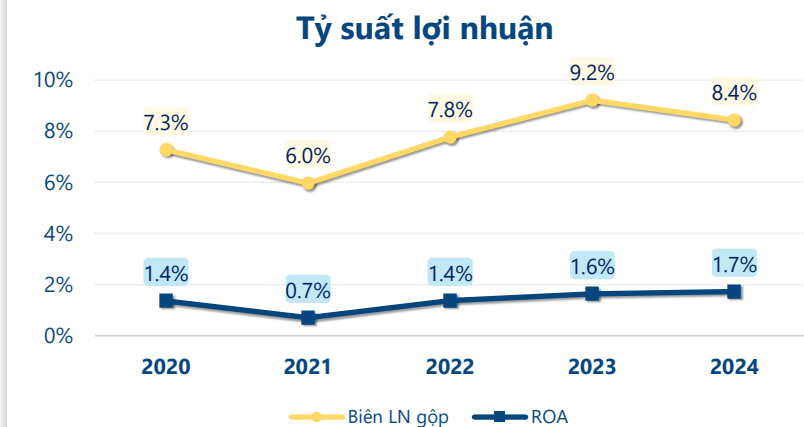
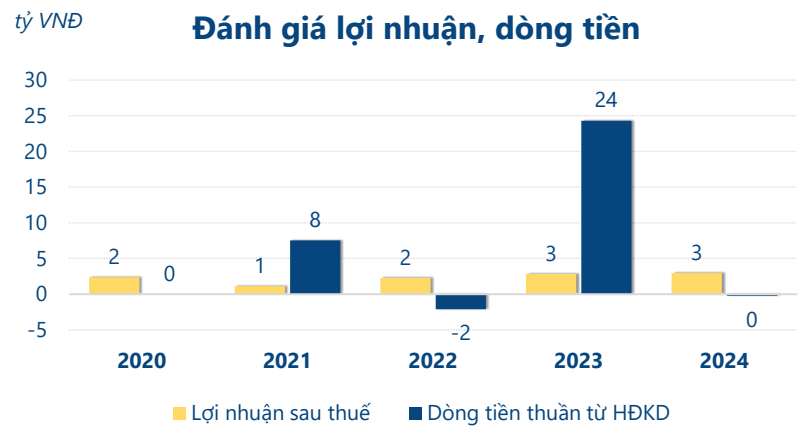


Năm 2024, F-Score của THU đạt 6/9 thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "Ổn định".

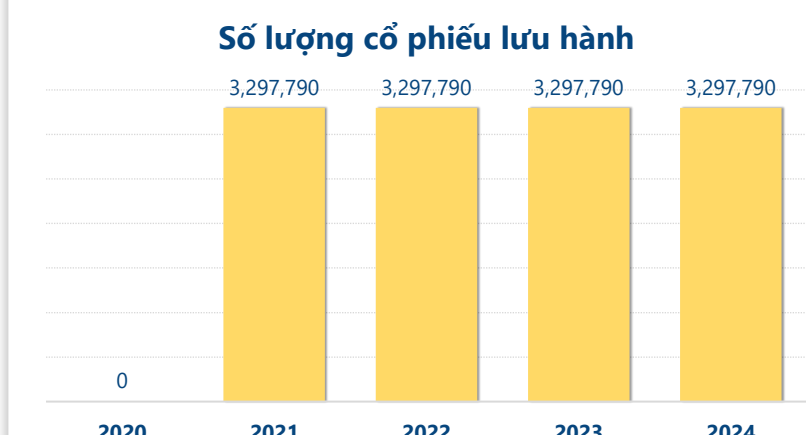
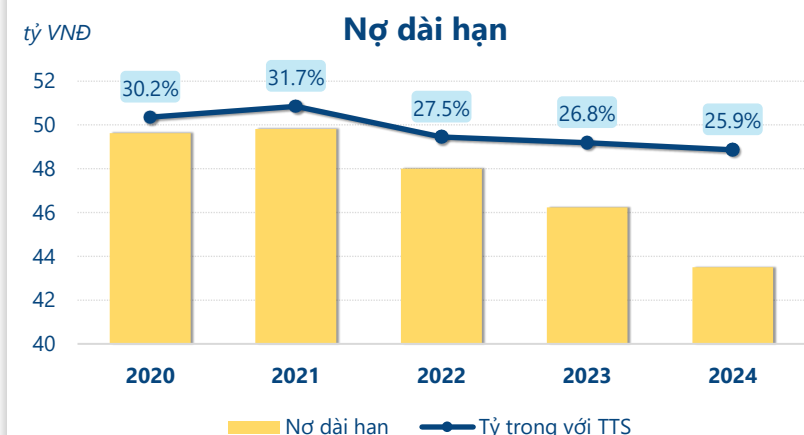
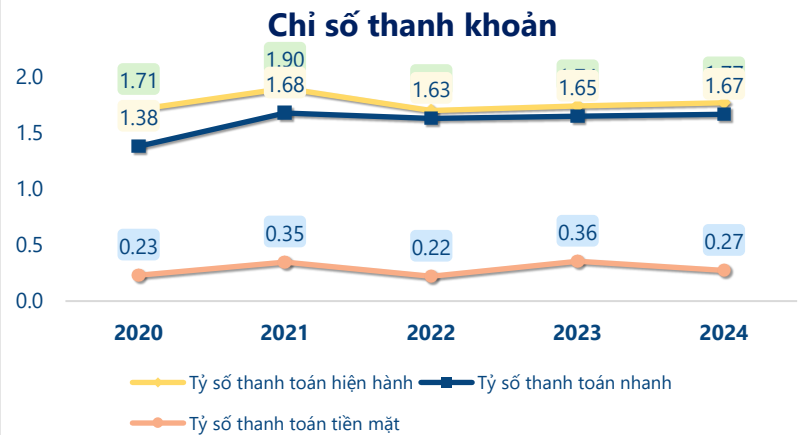
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 3/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, kém hơn so với năm trước chỉ đạt 1/2 điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Môi trường và Công trình đô thị Thanh Hóa (UPCOM: THU)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **THU**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	168	172	-2.4%
Tài sản ngắn hạn	159	159	-0.3%
Tiền và tương đương tiền	24.5	32.4	-24.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.99	1.43	-30.4%
Phải thu ngắn hạn	124	116	6.1%
Hàng tồn kho	9.18	8.43	8.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.30	0.26	12.0%
Tài sản dài hạn	9.66	13.4	-28.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.95	12.4	-27.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.71	1.02	-30.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	133	137	-3.2%
Nợ ngắn hạn	89.6	91.2	-1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.58	10.0	-44.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.1	29.1	-3.5%
Nợ dài hạn	43.5	46.2	-5.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	17.3	20.1	-13.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	35.1	35.0	0.3%
Vốn chủ sở hữu	35.9	35.8	0.3%
Vốn điều lệ	33.0	33.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	-0.80	-0.80	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	207	224	235	246	277
Giá vốn hàng bán	192	211	216	224	253
Lợi nhuận gộp	15.1	13.4	18.2	22.7	23.3
Doanh thu HĐTC	1.22	0.52	0.78	1.45	1.17
Chi phí TC	1.73	1.80	1.35	2.26	1.26
Chi phí lãi vay	1.73	1.80	1.35	2.26	1.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.6	10.7	15.7	17.9	19.2
LN thuần từ HĐKD	2.92	1.40	1.96	3.95	4.07
Lợi nhuận khác	-0.05	0.01	0.87	-0.37	-0.15
LN trước thuế	2.87	1.40	2.83	3.58	3.92
Lợi nhuận sau thuế	2.37	1.13	2.27	2.83	2.94
LNST của CĐ cty mẹ	2.37	1.13	2.27	2.83	2.94

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	7.53	-2.09	24.3	-0.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0.43	-3.56	-2.73	1.38
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-1.36	0.09	-9.49	-9.11
Tiền đầu kỳ	0	19.3	25.9	20.4	32.4
Lưu chuyển tiền thuần	0	6.60	-5.56	12.1	-7.93
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	25.9	20.4	32.4	24.5